

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 – Năm 2023
Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.962.217.959	378.704.195.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.207.849.480	52.787.016.692
1. Tiền	111		21.200.842.631	49.287.016.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.007.006.849	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.404.000.000	6.404.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.404.000.000	6.404.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.792.196.041	99.460.513.907
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	65.976.480.174	73.336.222.960
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	8.600.921.004	12.841.604.515
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	8.368.114.933	15.645.949.512
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.153.320.070)	(2.402.425.726)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	39.162.646
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	220.760.903.408	219.457.616.494
1. Hàng tồn kho	141		220.760.903.408	219.457.616.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		797.269.030	595.048.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	669.035.540	517.694.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.233.490	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	77.353.862
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.339.392.498	109.938.692.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.881.519.000	3.054.437.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.881.519.000	3.054.437.000
II. Tài sản cố định	220		79.989.980.494	83.368.898.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.689.095.686	48.026.266.454
- Nguyên giá	222		153.504.917.167	155.314.890.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.815.821.481)	(107.288.623.716)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.300.884.808	35.342.632.244
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.848.081.855)	(1.806.334.419)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.957.400	1.094.957.400
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	5.232.092.000	4.709.486.100
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.267.485.200)	(3.790.091.100)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	22.140.843.604	17.710.913.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.140.843.604	17.710.913.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.301.610.457	488.642.888.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.913.587.828	238.167.694.354
I. Nợ ngắn hạn	310		208.463.587.828	237.717.694.354
1. Phải trả người bán	311	V.13	55.724.617.620	75.335.459.596
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	915.151.459	333.522.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.136.068.763	3.629.697.594
4. Phải trả người lao động	314		3.946.675.928	12.214.225.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.197.203.252	3.535.205.168
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		707.884.400	706.156.400
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	13.378.294.711	3.955.145.749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	123.683.530.409	134.495.671.982
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	4.774.161.286	3.512.609.793
II. Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.388.022.629	250.475.194.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	238.388.022.629	250.475.194.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.099.078.615	30.962.296.792
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.205.120.645	26.557.826.326
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.099.444.876	3.039.251.594
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.105.675.769	23.518.574.732
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.308.515.624	8.179.763.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.301.610.457	488.642.888.563

Người lập biểu

QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.023.936.593.841	1.147.259.458.503	2.025.111.609.371	2.227.772.767.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	94.975.053	-	117.481.008	14.772.039
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.023.841.618.788	1.147.259.458.503	2.024.994.128.363	2.227.757.995.262
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	982.863.523.386	1.100.869.499.755	1.943.372.237.512	2.140.538.086.550
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.978.095.402	46.389.958.748	81.621.890.851	87.219.908.712
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	656.727.975	895.331.332	1.262.955.433	1.785.842.291
Chi phí tài chính	22	VI.6	2.057.723.099	2.568.602.515	4.370.703.664	4.156.274.131
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.388.801.459</i>	<i>1.606.762.956</i>	<i>4.816.256.424</i>	<i>3.314.168.203</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.7	33.787.056.918	34.094.225.671	64.183.383.810	60.934.854.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4.662.390.132	5.241.406.722	11.011.896.011	10.977.778.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.127.653.228	5.381.055.172	3.318.862.799	12.936.844.775
Thu nhập khác	31	VI.9	4.585.110.688	7.512.699.577	8.253.085.277	13.233.824.738
Chi phí khác	32	VI.10	181.348.875	4.967.179	475.825.358	5.009.482
Lợi nhuận khác	40		4.403.761.813	7.507.732.398	7.777.259.919	13.228.815.256
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.531.415.041	12.888.787.570	11.096.122.718	26.165.660.031
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.355.224.662	2.618.942.061	2.749.034.547	5.291.265.441
CP thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.176.190.379	10.269.845.509	8.347.088.171	20.874.394.590
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(228.138.643)	(29.597.304)	(758.587.598)	598.724.677
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	VI.12	4.404.329.022	10.299.442.813	9.105.675.769	20.275.669.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	243	483	502	1.117

Người lập biểu


QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỦY AI

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc




NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.906.122.718	26.165.660.031
Điều chỉnh cho các khoản		8.139.658.619	6.772.694.471
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.706.950.330	3.897.450.552
- Các khoản dự phòng	03	771.711.556	(231.442.161)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.155.259.691)	(207.482.123)
- Chi phí lãi vay	06	4.816.256.424	3.314.168.203
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.235.781.337	32.938.354.502
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.090.341.522	(1.589.798.504)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.303.286.915)	(9.493.654.524)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(29.196.249.678)	(7.774.838.102)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.581.270.734)	965.305.134
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.856.187.570)	(3.329.378.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.544.941.891)	(3.790.180.901)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(832.196.243)	(1.176.898.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.988.010.172)	6.748.910.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(877.800.000)	-
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	175.454.545	290.909.090
Tiền chi cho vay	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay	24	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	391.442.552	740.080.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(310.902.903)	1.030.989.784
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	858.983.292.589	1.060.101.519.597
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(869.795.434.162)	(1.049.019.422.872)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.319.355.870)	(242.221.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.131.497.443)	7.335.875.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.430.410.518)	15.115.774.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.638.259.998	31.673.305.162
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.207.849.480	46.789.080.125

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc





QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dép. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

PHỤ LỤC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 49-50 năm

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 15 năm

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Bảo hiểm trả trước thể hiện khoản tiền Bảo hiểm đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền Bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được Bảo hiểm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Quỹ lương

- Quỹ lương trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

- Công ty CP In Bạc Liêu (Công ty con): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 20 tháng 5 năm 2023 tổng quỹ lương kế hoạch năm 2023 là 5.976.000.000 VND. Số lượng lao động định biên không vượt quá 83 người. Số lao động thực tế đến 30 tháng 6 năm 2023 là 57 người, số lao động bình quân 6 tháng là 73 người.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	14.671.335.770	31.362.510.071
Tiền gửi ngân hàng	6.529.506.861	17.924.506.621
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
<i>-Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>3.007.006.849</i>	<i>3.500.000.000</i>
Cộng	24.207.849.480	52.787.016.692

Tiền gửi ngân hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Cà Mau	376.702.984	4.451.125.410
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Cà Mau	1.105.162.615	3.404.610.412
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bạc Liêu	598.963.612	1.592.766.026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Bạc Liêu	238.592.378	749.883.095
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – CN Cà Mau	1.682.486.665	3.247.791.071
Các ngân hàng còn lại	2.527.598.607	4.399.146.697
Cộng	6.529.506.861	17.924.506.621

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số tiền 1.507.006.849 VND tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Bạc Liêu ngày 17 tháng 05 năm 2023, lãi suất 5,5%/năm.

Là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số tiền 1.500.000.00 VND tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Bạc Liêu ngày 29 tháng 03 năm 2023, lãi suất 6,0%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn	6.404.000.000	6.404.000.000
Cộng	6.404.000.000	6.404.000.000

Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 1.404.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Cà Mau ngày 24 tháng 02 năm 2023, lãi suất 4,9%/năm.

Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 5.000.000.00 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau ngày 30 tháng 06 năm 2023, lãi suất 5,7%/năm, trả lãi định kỳ 03 tháng/lần.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	65.976.480.174	73.336.222.960
Cộng	65.976.480.174	73.336.222.960

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.492.603.948	3.993.008.723
Phải thu khách hàng Bách hóa	59.835.787.105	65.994.690.667
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.077.796.031	2.445.364.517
Khác	2.570.293.090	903.159.053
Cộng	65.976.480.174	73.336.222.960

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán	8.600.921.004	12.841.604.515
Cộng	8.600.921.004	12.841.604.515

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:

	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước cho các bên có liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng	-	-
Trả trước tiền xăng dầu	-	2.050.654.146
Trả trước tiền bách hóa	2.185.616.731	3.525.712.541
Khác	6.415.304.273	7.265.237.828
Cộng	8.600.921.004	12.841.604.515

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Phải thu các bên có liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức cá nhân khác</i>	8.368.114.933	15.645.949.512
Tạm ứng	1.091.638.002	3.291.847.829
Ký cược, ký quỹ	3.571.300.160	5.212.233.240
Dự thu tiền thưởng	3.556.449.193	6.323.748.452
Phải thu khuyến mãi	-	741.089.800
Dự thu tiền lãi	30.049.446	58.429.479
Phải thu khác	118.678.132	18.600.712
Cộng	8.368.114.933	15.645.949.512

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Khách hàng xăng dầu	(16.690.420)	(45.690.420)
Khách hàng bách hóa	(2.102.838.250)	(2.322.939.606)
Khác	(33.791.400)	(33.795.700)
Cộng	(2.153.320.070)	(2.402.425.726)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	1.727.979.369	2.297.322.908
Công cụ, dụng cụ	104.471.759	97.898.657
Hàng hoá	218.928.452.280	217.062.394.929
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.760.903.408	219.457.616.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	220.760.903.408	219.457.616.494

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	669.035.540	517.694.844
Cộng	669.035.540	517.694.844

Chi tiết

	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	517.694.844	405.348.047
Tăng trong kỳ	971.804.632	2.423.598.454
Phân bổ trong kỳ	(820.463.936)	(2.311.251.657)
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	669.035.540	517.694.844

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	85.537.523.703	33.001.865.531	35.061.428.899	1.311.994.939	402.077.098	155.314.890.170
Số tăng trong kỳ	-	-	796.890.909	-	-	796.890.909
Số giảm trong kỳ	(2.289.404.092)	(317.459.820)	-	-	-	(2.606.863912)
Số dư cuối kỳ	83.248.119.611	32.684.405.711	35.858.319.808	1.311.994.939	402.077.098	153.504.917.167
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.402.766.898	27.851.072.975	23.329.704.806	1.311.994.939	393.084.098	107.288.623.716
Số tăng trong kỳ	1.784.261.652	626.254.266	1.251.512.976	-	3.174.000	3.665.202.894
Số giảm trong kỳ	(1.820.545.309)	(317.459.820)	-	-	-	(2.138.005.129)
Số dư cuối kỳ	54.366.483.241	28.159.867.421	24.581.217.782	1.311.994.939	396.258.098	108.815.821.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.134.756.805	5.150.792.556	11.731.724.093	-	8.993.000	48.026.266.454
Tại ngày cuối kỳ	28.881.636.370	4.524.538.290	11.277.102.026	-	5.819.000	44.689.095.686

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.919.740.086 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.806.730.933 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2023 chờ thanh lý: không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	957.112.939	849.221.480	1.806.334.419
Số tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	998.860.375	849.221.480	1.848.081.855
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.342.632.244	-	35.342.632.244
Tại ngày cuối kỳ	35.300.884.808	-	35.300.884.808

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 147.777.770 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 849.221.480 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2023 chờ thanh lý: không.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200	25.320	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(3.267.485.200)		(3.790.091.100)
Cộng		5.232.092.000		4.709.486.100

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2023	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/06/2023
Tổng Công ty cp Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(3.010.200.100)	139.545.700	(2.870.654.400)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(291.644.200)	148.122.000	(143.522.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(325.260.000)	183.960.000	(141.300.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(162.986.800)	50.978.200	(112.008.600)
Cộng	(3.790.091.100)	522.605.900	(3.267.485.200)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.140.843.604	17.710.913.566
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Cộng	22.140.843.604	17.710.913.566
<i>Chi tiết</i>		
	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	17.710.913.566	13.277.461.667
Tăng trong kỳ	8.861.412.443	12.613.359.977
Phân bổ trong kỳ	(4.376.936.951)	(5.205.844.078)
Giảm khác	(54.545.454)	(2.974.064.000)
Số cuối kỳ	22.140.843.604	17.710.913.566
13. Phải trả người bán		
	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả nhà cung cấp	66.883.856.797	75.335.459.596
Cộng	66.883.856.797	75.335.459.596
<i>Chi tiết khoản phải trả người bán:</i>		
	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả cho các bên liên quan	-	15.488.939.995
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	-	15.488.939.995
Phải trả cho nhà cung cấp	55.724.617.620	59.843.835.441
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	991.744.715	1.437.571.121
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	46.485.233.532	46.455.752.722
Khác	8.247.639.373	11.953.195.758
Cộng	55.724.617.620	75.335.459.596
14. Người mua trả tiền trước		
	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước của khách hàng	915.151.459	333.522.795
Cộng	915.151.459	333.522.795
<i>Chi tiết người mua trả tiền trước</i>		
	30/06/2023	01/01/2023
Người mua trả trước tiền xăng dầu	845.660.822	211.392.422
Người mua trả trước tiền bách hóa	42.340.637	112.840.373
Khác	27.150.000	9.290.000
Cộng	915.151.459	333.522.795
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	30/06/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng	1.260.711.972	2.372.914.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.506.498.657	1.244.862.209
Thuế thu nhập cá nhân	10.244.400	11.920.986
Tiền thuê đất	358.613.734	-

Cộng	3.136.068.763	3.629.697.594
16. Chi phí phải trả		
	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí bán hàng	1.999.556.076	3.100.877.969
Chi phí QLDN	45.984.260	40.024.362
Chi phí lãi vay phải trả	122.105.472	162.036.618
Chi phí phải trả khác	29.557.444	232.266.219
Cộng	2.197.203.252	3.535.205.168
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản thừa chờ xử lý	28.742.866	155.708.980
Kinh phí công đoàn	232.586.112	155.922.624
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	11.177.456.925	2.116.674.795
Hàng Khuyến mãi	-	-
Quỹ công đoàn	715.749.914	766.790.445
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.007.256.625 (*)	543.546.636
Cộng	13.378.294.711	3.955.145.749
<i>(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
	30/06/2023	01/01/2023
Đoàn Ủy Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	3.966.143	3.371.143
Nguyễn Quốc Bảo	244.635.743	244.635.743
Khác	758.654.739	295.539.750
Cộng	1.007.256.625	543.546.636
18. Vay và nợ ngắn hạn		
	30/06/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn	123.683.530.409	134.495.671.982
Cộng	123.683.530.409	134.495.671.982

Chi tiết vay ngắn hạn gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2023-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2023.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.

- Số dư tại ngày 30.06.2023: 54.773.247.973 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 18-2023/HDCV-CMA-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2023.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 30.06.2023: 68.910.282.436 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Khoản mục	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	2.483.347.204	1.054.587.667
Quỹ phúc lợi	2.290.814.082	2.458.022.126
Quỹ Ban điều hành	-	-
Cộng	4.774.161.286	3.512.609.793

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.500.314.568	7.957.593.842	251.161.409.930
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	23.417.696.822	558.049.379	23.975.746.201
Trích lập các quỹ	-	-	-	34.103.017	-	-	34.103.017
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.511.970.129)	(111.609.875)	(2.623.580.004)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(21.787.041.600)	(224.270.000)	(22.011.311.600)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	(61.173.335)	-	(61.173.335)
Số dư cuối năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.962.296.792	26.557.826.326	8.179.763.346	250.475.194.209
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.962.296.792	26.557.826.326	8.179.763.346	250.475.194.209
Tăng trong năm	-	-	-	-	9.105.675.769	(758.587.598)	8.347.088.171
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.136.781.823	(1.131.258.857)	111.609.876	117.132.842
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.171.254.593)	-	(2.171.254.593)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(18.155.868.000)	(224.270.000)	(18.380.138.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	32,099,078.615	14,205,120,645	7,308,515,624	238,388,022,629

i. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	16,17
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000	32,83
Cộng	181.558.680.000	100,00	181.558.680.000	100,00

ii. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	181.558.680.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	9.077.934.000	-

iii. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

iv. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		15.727.104.129		15.748.604.129
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán Xăng dầu	357.543.014.537	533.658.314.029
Doanh thu bán hàng Bách hóa	1.468.348.305.900	1.510.161.530.588
Doanh thu bán hàng Điện máy	29.069.149.016	34.850.578.107
Doanh thu bán Gas	40.745.706.424	46.812.764.780
Doanh thu bán hàng hóa khác	117.244.685.185	76.401.487.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.060.748.309	25.857.046.242
Cộng	2.025.111.609.371	2.201.741.720.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	117.481.008	14.772.039
Cộng	117.481.008	14.772.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xăng dầu	357.543.014.537	533.658.314.029
Doanh thu hàng bách hóa	1.468.230.824.892	1.510.155.204.004
Doanh thu bán hàng điện máy	29.069.149.016	34.842.132.652
Doanh thu bán gas	40.745.706.424	46.812.764.780
Doanh thu bán hàng hóa khác	117.244.685.185	76.401.487.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.060.748.309	25.857.046.242
Cộng	2.024.994.128.363	2.227.726.948.762
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	345.529.737.303	516.226.379.606
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.413.443.108.370	1.455.130.897.828
Giá vốn hàng bán điện máy	27.694.917.640	33.591.912.832
Giá vốn hàng bán gas	36.456.214.121	44.219.724.641
Giá vốn hàng hóa khác	114.715.935.769	74.059.973.532
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.532.324.309	17.278.151.611
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	1.943.372.237.512	2.140.507.040.050
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.804.552	366.230.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.192.000	60.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	104.688.000	108.272.126
Doanh thu hoạt động tài chính khác	838.270.881	1.251.340.153
Cộng	1.262.955.433	1.785.842.291

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.816.256.424	3.314.168.203
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(522.605.900)	675.750.400
Chi phí tài chính khác	77.053.140	166.355.528
Cộng	4.370.703.664	4.156.274.131
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	41.473.696.744	39.982.865.917
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.762.767.373	5.183.978.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.979.557.856	3.040.140.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.386.683.309	8.510.030.829
Chi phí bằng tiền khác	4.580.678.528	4.217.838.431
Cộng	64.183.383.810	60.934.854.083
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	6.466.022.726	7.360.924.527
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	68.472.954	123.400.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.470.390	58.470.390
Chi phí thuế, phí, lệ phí	926.001.277	1.215.011.575
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(249.105.656)	(441.579.655)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.959.436	405.937.811
Chi phí bằng tiền khác	2.484.074.884	2.255.612.683
Cộng	11.011.896.011	10.977.778.014
9. Thu nhập khác		
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	7.989.915.732	12.902.880.209
Thanh lý tài sản	175.454.545	290.909.090
Thu từ các khoản nợ đã xóa	21.500.000	37.325.000
Thu nhập khác	66.215.000	2.710.439
Cộng	8.253.085.277	13.233.824.738
10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	468.858.783	-
Nộp vi phạm hành chính	6.585.454	4.967.179
Phạt chậm nộp thuế	262.921	-
Chi phí khác	118.200	42.303
Cộng	475.825.358	5.009.482
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.749.034.547	5.291.265.441
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.749.034.547	5.291.265.441
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.105.675.769	20.275.669.913
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(2.027.566.991)
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.105.675.769	18.248.102.922
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.155.868	18.155.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	502	1.005
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nhân công	47.939.719.470	47.343.790.444
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.831.240.327	5.307.379.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.038.028.246	3.098.610.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.644.642.745	9.152.332.277
Chi phí khác bằng tiền	7.990.754.689	7.452.099.052
Cộng	75.444.385.477	72.354.211.752

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 30.06.2023					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	222.000.000	-	-	222.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Phù Chí Anh	-	25.000.000	-	-	25.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	-	5.000.000	-	-	5.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	60.000.000	-	55.000.000	115.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	-	4.000.000	-	-	4.000.000
Trần Chí Hiếu	-	18.000.000	-	55.000.000	73.000.000
Ngô Thế Anh	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	20.000.000	-	-	20.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	845.819.553	-	241.800.000	421.272.500	1.508.892.053
Nguyễn Thị Việt Ánh	281.331.664	-	100.000.000	331.099.500	712.431.164
Nguyễn Hữu Long	-	-	-	-	-
Phù Chí Anh	179.800.986	-	60.000.000	74.945.000	314.745.986
Trần Thị Trúc Linh	177.832.223	-	60.000.000	15.228.000	253.060.223
Nguyễn Hoàng Hà My	139.937.446	-	-	-	139.937.446
Nguyễn Thủy Ái	66.917.234	-	21.800.000	-	88.717.234
Cộng	845.819.553	282.000.000	241.800.000	476.272.500	1.845.892.053
Từ 01.01 – 30.06.2022					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	252.000.000	-	32.335.000	284.335.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Dương Xuân Phát	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	48.000.000	-	7.390.000	48.000.000
Phù Chí Anh	-	42.000.000	-	24.945.000	42.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	72.000.000	-	-	72.000.000
Trần Chí Hiếu	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ngô Thế Anh	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	24.000.000	-	-	24.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	850.355.626	-	-	-	850.355.626

Nguyễn Thị Việt Ánh	349.624.186	-	-	-	349.624.186
Phù Chí Anh	211.439.017	-	-	-	211.439.017
Trần Thị Trúc Linh	207.844.059	-	-	-	207.844.059
Lưu Hoàng Thống	81.448.364	-	-	-	81.448.364
Cộng	850.355.626	324.000.000	-	32.335.000	1.206.690.626

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	357.543.014.537	1.475.615.415.524	200.206.264.587	2.033.364.694.648
Các chi phí trực tiếp	(354.984.750.857)	(1.448.313.370.993)	(188.489.660.490)	(1.991.787.782.340)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.558.263.680	27.302.044.531	11.716.604.097	41.576.912.308
Các cp không phân bổ				(27.255.506.351)
Thu nhập tài chính				1.262.955.433
Chi phí tài chính				(4.370.703.664)
Lợi nhuận trước thuế				11.213.603.726
Chi phí thuế TNDN				(2.749.034.547)
Lợi nhuận sau thuế				8.464.569.179
Vào ngày 30/06/2023				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	19.757.675.425	222.650.503.236	50.752.276.551	293.160.455.212
Tiền và các khoản tương đương tiền				24.207.849.480
Các khoản đầu tư				11.636.092.000
Tài sản không phân bổ				118.297.213.765
Tổng tài sản				447.301.610.457
Nợ phải trả của bộ phần	1.837.405.537	46.527.574.169	8.274.789.373	56.639.769.079
Nợ phải trả không phân bổ				152.273.818.749

Tổng nợ phải trả				208.913.587.828
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	533.658.314.029	1.521.952.323.015	185.350.136.456	2.240.991.820.000
Các chi phí trực tiếp	(526.861.026.735)	(1.487.807.591.443)	(173.187.221.798)	(2.187.855.839.476)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.797.287.294	34.144.757.902	12.162.914.658	53.104.933.524
Các chi phí không phân bổ				(24.568.841.653)
Thu nhập tài chính				1.785.842.291
Chi phí tài chính				(4.156.274.131)
Lợi nhuận trước thuế				26.165.660.031
Chi phí thuế TNDN				(5.291.265.441)
Lợi nhuận sau thuế				20.874.394.590
Vào ngày 30/06/2022				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	36.528.458.397	232.649.849.969	49.362.316.960	318.540.625.326
Tiền và các khoản tương đương tiền				46.789.080.125
Các khoản đầu tư				13.858.007.200
Tài sản không phân bổ				118.984.250.528
Tổng tài sản				498.171.963.179
Nợ phải trả của bộ phận	24.569.929.546	32.397.206.055	16.706.362.001	73.673.497.602
Nợ phải trả không phân bổ				176.815.426.698
Tổng nợ phải trả				250.488.924.300

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.207.849.480	52.787.016.692	24.207.849.480	52.787.016.692
Phải thu	74.278.569.082	88.982.172.472	72.125.249.012	86.579.746.746
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.903.577.200	14.903.577.200	11.636.092.000	11.113.486.100
Cộng	113.389.995.762	156.672.766.364	107.969.190.492	150.480.249.538
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	123.683.530.409	134.495.671.982	123.683.530.409	134.495.671.982
Phải trả người bán	55.724.617.620	75.335.459.596	55.724.617.620	75.335.459.596
Phải trả khác	15.342.911.851	7.334.428.293	15.342.911.851	7.334.428.293
Cộng	194.751.059.880	217.165.559.871	194.751.059.880	217.165.559.871

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2023 (Xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2023 và vào ngày 30/06/2023.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các

hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	194.751.059.880	=	194.751.059.880
Các khoản vay và nợ	123.683.530.409	-	123.683.530.409
Phải trả người bán	55.724.617.620	-	55.724.617.620
Phải trả khác	15.342.911.851	-	15.342.911.851
Số đầu năm	217.165.559.871	=	217.165.559.871
Các khoản vay và nợ	134.495.671.982	-	134.495.671.982
Phải trả người bán	75.335.459.596	-	75.335.459.596
Phải trả khác	7.334.428.293	-	7.334.428.293

7. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	2.648.000.000	2.640.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.477.272.727	2.477.272.727
Trên 5 năm	-	-
Cộng	5.125.272.727	5.117.272.727

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 8.000.000 đồng (năm trước là 0 đồng).

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

9. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

10. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

11. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG

